



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 28

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	accuracy	/ˈæk.jə.rə.si/	n	độ chính xác
2	administrative work	/əd.mɪn.ɪ.strə.tɪv ˈwɜ:k/	np	công việc hành chính
3	affordable	/əˈfɔː.də.bəl/	a	có thể chi trả được, phải chăng(giá cả)
4	animation	/ˌæ.nɪˈmeɪ.ʃən/	n	hoạt hình
5	appeal	/əˈpiːl/	n	sức hấp dẫn
6	authenticity	/ˌɔː.θenˈtɪs.ə.ti/	n	tính xác thực
7	backlash	/ˈbæk.læʃ/	n	phản ứng dữ dội
8	benzene	/ˈben.ziːn/	n	benzen (hóa chất độc hại)
9	beverage	/ˈbev.ər.ɪdʒ/	n	đồ uống
10	blurring	/ˈblɜːrɪŋ/	n	sự nhòe đi
11	budget	/ˈbʌdʒ.ɪt/	n	ngân sách
12	child trafficking	/ˈtʃaɪld ˌtræf.ɪ.kɪŋ/	np	nạn buôn bán trẻ em
13	chronic	/ˈkrɒn.ɪk/	a	mãn tính
14	competitiveness	/kəm.pet.ɪ.tɪv.nəs/	n	khả năng cạnh tranh
15	compromise	/ˈkɒm.prə.maɪz/	n/v	sự thỏa hiệp/thỏa hiệp
16	confusion	/kənˈfjuː.ʒən/	n	sự bối rối, sự nhầm lẫn
17	consent	/kənˈsent/	n	sự đồng thuận
18	cybercrime	/ˈsaɪ.bə.kraɪm/	n	tội phạm mạng
19	cybersecurity	/ˌsaɪ.bə.sɪˈkjʊə.rə.ti/	n	an ninh mạng
20	data theft	/ˈdeɪ.tə ˌθeft/	np	hành vi đánh cắp dữ liệu
21	database	/ˈdeɪ.tə.beɪs/	n	cơ sở dữ liệu
22	dataset	/ˈdeɪ.tə.set/	n	tập dữ liệu
23	definite	/ˈdef.ɪ.nət/	a	rõ ràng, chắc chắn

24	demographics	/,dem.ə'græf.ɪks/	n	nhân khẩu học
25	desperately	/'des.pər.ət.li/	adv	một cách tuyệt vọng
26	direct	/də'rekt/	v	chỉ đạo
27	direction	/də'rek.fən/	n	phương hướng
28	directly	/də'rekt.li/	adv	một cách trực tiếp
29	director	/də'rek.tər/	n	giám đốc
30	disclosure	/dɪs'kləʊ.ʒər/	n	sự tiết lộ
31	disguise	/dɪs'gaɪz/	v	cải trang
32	dishonest	/dɪs'ɒn.ɪst/	a	không trung thực
33	disregard	/,dɪs.rɪ'gɑː/	v	phớt lờ, xem nhẹ, không quan tâm đến
34	dominate	/'dɒm.ɪ.neɪt/	v	chiếm ưu thế
35	doubtful	/'daʊt.fəl/	a	ngghi ngờ
36	emergency	/'ɪmɜː.dʒən.si/	n	tình trạng khẩn cấp
37	enhance	/ɪn'hɑːns/	v	nâng cao
38	exclusively	/ɪk'skluː.sɪv.li/	adv	chỉ dành riêng cho
39	exposed	/ɪk'spəʊzd/	a	bị phơi bày
40	facilitate	/fə'sɪl.ɪ.teɪt/	v	tạo điều kiện
41	filtered	/'fɪl.təd/	a	được lọc
42	firewall	/'faɪə.wɔːl/	n	tường lửa
43	formaldehyde	/'fɔː.məl.də.haɪd/	n	phoóc-môn (chất bảo quản độc hại)
44	greenery	/'griː.nər.i/	n	cây xanh
45	grocery store	/'grəʊ.sər.i stɔːr/	np	cửa hàng tạp hóa
46	impersonator	/ɪm'pɜː.sən.eɪ.tər/	n	kẻ mạo danh
47	impossibility	/ɪm.pɒs.ə'bɪl.ə.ti/	n	điều không thể
48	impurity	/ɪm'pjʊə.rə.ti/	n	tạp chất
49	inconsistency	/,ɪn.kən'sɪs.tən.si/	n	sự không nhất quán
50	inconsistent	/,ɪn.kən'sɪs.tənt/	a	không nhất quán
51	intensify	/ɪn'ten.sɪ.fai/	v	tăng cường
52	intriguing	/ɪn'triː.gɪŋ/	a	hấp dẫn, gây tò mò
53	legacy	/'leg.ə.si/	n	di sản
54	life-changing	/'laɪf,tʃeɪm.dʒɪŋ/	a	thay đổi cuộc đời
55	malicious	/mə'liʃ.əs/	a	độc hại, hiểm độc
56	mindfulness	/'maɪnd.fəl.nəs/	n	chánh niệm

57	mixed	/mɪkst/	a	pha trộn
58	nuance	/'nju:.ɑ:ns/	n	sắc thái
59	nurturing	/'nɜ:.tʃər.ɪŋ/	a	nuôi dưỡng, ân cần, chăm sóc chu đáo
60	observe	/əb'zɜ:v/	v	quan sát, tuân theo
61	obstacle	/'ɒb.stə.kəl/	n	chướng ngại vật
62	ordinary	/'ɔ:.dən.əri/	a	bình thường
63	outperform	/,aʊt.pə'fɔ:m/	v	vượt trội hơn
64	phishing	/'fɪʃ.ɪŋ/	n	lừa đảo qua mạng
65	portal	/'pɔ:.təl/	n	cổng thông tin
66	posthumously	/'pɒst.hju:.məs.li/	adv	sau khi chết
67	prevalent	/'prev.əl.ənt/	a	phổ biến
68	procedure	/prə'si:.dʒə(r)/	n	quy trình
69	property	/'prɒp.ə.ti/	n	tài sản
70	psychological	/,saɪ.kə'lɒdʒ.ɪ.kəl/	a	thuộc tâm lý
71	purifying	/'pjʊə.rɪ.fai.ɪŋ/	a	có tác dụng thanh lọc, làm sạch, làm tinh khiết
72	recommendation	/,rek.ə.men'dei.fən/	n	sự đề xuất
73	relief	/rɪ'li:f/	n	sự nhẹ nhõm, cứu trợ
74	replicate	/'rep.li.keɪt/	v	sao chép
75	rhythm	/'rɪð.əm/	n	nhịp điệu
76	safeguard	/'seɪf.ɡɑ:d/	n, v	bảo vệ
77	scam	/skæm/	n	lừa đảo
78	script	/skrɪpt/	n	kịch bản
79	sensitive	/'sen.sə.tɪv/	a	nhạy cảm
80	shelter	/'ʃel.tər/	n	nơi trú ẩn
81	spinach	/'spi.nɪtʃ/	n	rau chân vịt
82	sticker shock	/'stɪk.ə ʃɒk/	np	cú sốc khi thấy giá cao
83	substantial	/səb'stæn.ʃəl/	a	đáng kể
84	suspenseful	/sə'spens.fəl/	a	hồi hộp, gay cấn
85	suspicious	/sə'spiʃ.əs/	a	khả nghi
86	synthesis	/'sɪn.θə.sɪs/	n	sự tổng hợp
87	synthetic	/sɪn'θet.ɪk/	a	nhân tạo
88	targeted	/'tɑ:.ɡɪ.tɪd/	a	bị nhắm mục tiêu

89	thriller	/ˈθrɪl.ər/	n	phim giật gân
90	toxin	/ˈtɒk.sɪn/	n	độc tố
91	transparency	/ˌtræ.n.spəˈren.si/	n	tính minh bạch
92	twist	/twɪst/	n	nút thắt, cú xoay bất ngờ
93	two-factor authentication	/ˌtuː ˈfæk.tə(r) ɔː.θen.tɪˈkeɪ.ʃən/	np	xác thực hai yếu tố
94	ultraprocessed	/ˌʌl.trəˈprəʊ.sɛst/	a	chế biến siêu kỹ
95	unattractiveness	/ˌʌn.ə.træk.tɪvˈnəs/	n	sự kém hấp dẫn
96	underestimate	/ˌʌn.dərˈes.tɪ.meɪ.t/	v	đánh giá thấp
97	union	/ˈjuː.njən/	n	liên hiệp, công đoàn
98	vocational training	/vəʊˈkeɪ.ʃən.əl ˈtreɪ.nɪŋ/	np	đào tạo nghề
99	vulnerability	/ˌvʌl.nərə.əˈbɪl.ə.ti/	n	sự dễ bị tổn thương
100	vulnerable	/ˈvʌl.nərə.ə.bəl/	a	dễ bị tổn thương
101	workflow	/ˈwɜːk.fləʊ/	n	quy trình làm việc

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	account for	chiếm (một tỉ lệ, phần trăm...); giải thích
2.	be dedicated to doing sth	tận tâm làm việc gì
3.	be met with sth	bị đón nhận bằng điều gì (thường là phản ứng tiêu cực)
4.	be on the rise	đang gia tăng
5.	be vigilant in sth	cảnh giác trong việc gì
6.	be vulnerable to sb/sth	dễ bị tổn thương bởi ai/cái gì
7.	break free from sth	thoát khỏi cái gì
8.	compared to	so với
9.	empower sb to do sth	trao quyền cho ai làm gì
10.	express concerns over sth	bày tỏ mối quan ngại về điều gì
11.	fall for	bị lừa, bị mắc bẫy, mê tít ai
12.	hold up	trì hoãn, cản trở
13.	keep doing sth	tiếp tục làm điều gì
14.	make a real difference	tạo ra sự khác biệt thực sự
15.	shut down	đóng cửa, ngừng hoạt động
16.	struggle to do sth	chật vật để làm điều gì

17.	take out	rút ra, lấy ra
18.	track down	truy vết, tìm ra
19.	trick sb into sth	lừa ai vào việc gì
20.	watch out for	coi chừng, cảnh giác với

Fb: Mrstranganh87